

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

Số: 1708/2015/BCSX-KTV/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (“Công ty”) gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

**NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

-OC  
ANH  
TY  
HỮU  
- TU  
IẾT  
NỘI  
T. PH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>736.214.354.515</b>	<b>385.245.243.732</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>21.748.853.747</b>	<b>8.675.084.921</b>
1. Tiền	111		21.748.853.747	8.675.084.921
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>23.003.360.000</b>	<b>46.882.031.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.005.017.515	47.748.601.005
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.657.515)	(866.570.005)
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>660.880.380.789</b>	<b>328.866.612.313</b>
1. Phải thu khách hàng	131		430.673.801.516	200.344.943.370
2. Trả trước cho người bán	132		108.775.185.437	21.509.394.970
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	121.431.393.836	107.012.273.973
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>29.146.951.051</b>	<b>144.729.392</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.146.951.051	144.729.392
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.434.808.928</b>	<b>676.786.106</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	50.942.515	50.594.781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.168.036.413	44.771.928
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	2.685.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	215.830.000	578.734.287
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>540.843.560.035</b>	<b>560.468.366.307</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.950.081.021</b>	<b>943.471.166</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.881.747.694	865.137.837
- Nguyên giá	222		2.074.152.728	978.752.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.405.034)	(113.614.891)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	68.333.327	78.333.329
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.666.673)	(21.666.671)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>538.460.169.321</b>	<b>558.957.692.160</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	358.360.000.000	355.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	102.422.255.787	116.757.692.160
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	79.500.000.000	87.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.822.086.466)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>433.309.693</b>	<b>567.202.981</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	433.309.693	567.202.981
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.277.057.914.550</b>	<b>945.713.610.039</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>476.961.791.486</b>	<b>159.605.877.038</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>476.961.791.486</b>	<b>159.605.877.038</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	64.995.838.377	17.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		370.770.718.597	128.133.322.601
3. Người mua trả tiền trước	313		21.860.895.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	18.456.629.612	14.472.554.437
5. Phải trả người lao động	315		77.709.900	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	800.000.000	-
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>800.096.123.064</b>	<b>786.107.733.001</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>800.096.123.064</b>	<b>786.107.733.001</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	680.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.096.123.064	106.107.733.001
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.277.057.914.550</b>	<b>945.713.610.039</b>



Tạ Văn Quyền  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	799.194.476.077	159.253.117.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		799.194.476.077	159.253.117.849
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	795.755.924.539	141.540.877.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.438.551.538	17.712.240.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.062.330.362	17.228.231.844
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.410.282.579	1.159.602.928
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.202.750.001	91.774.720
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.147.493.963	1.287.563.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.943.105.358	32.493.305.571
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		963.232.116	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(963.232.116)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.979.873.242	32.493.305.571
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3.991.483.179	7.124.610.146
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.988.390.063	25.368.695.425
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	187	373



Tạ Văn Quyền  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

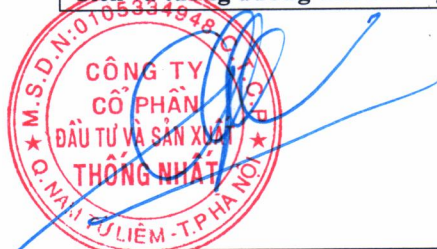
Nguyễn Thị Thu Huyền  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>17.979.873.242</b>	<b>32.493.305.571</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	88.790.145	62.437.644
Các khoản dự phòng	03	957.173.976	(562.635.945)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.925.031.362)	(1.552.869.720)
Chi phí lãi vay	06	1.202.750.001	91.774.720
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>3.303.556.002</b>	<b>30.532.012.270</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(318.352.323.701)	(141.834.683.538)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(29.002.221.659)	2.851.534.262
Tăng giảm các khoản phải trả	11	265.376.000.896	124.905.446.198
Tăng giảm chi phí trả trước	12	133.545.554	53.209.426
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.202.750.001)	(91.774.720)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.408.004)	(6.403.009.472)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.748.601.005	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.017.515)	(10.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(70.008.017.423)</b>	<b>10.002.734.426</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.095.400.000)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	(22.011.374.056)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.000.000.000	92.893.669.129
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31.124.563.627)	(100.200.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.400.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.905.911.499	1.552.869.720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>35.085.947.872</b>	<b>(27.764.835.207)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.001.438.150	49.092.943.341
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.005.599.773)	(48.927.454.121)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>47.995.838.377</b>	<b>165.489.220</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>13.073.768.826</b>	<b>(17.596.611.561)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.675.084.921	25.864.391.595
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.748.853.747	8.267.780.034



Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 08 năm 2015

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 0105334948 vào ngày 20 tháng 7 năm 2015. Tăng vốn điều lệ lên 748.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư nêu trên.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1.926.646.542	3.442.182.266
Tiền gửi ngân hàng	16.602.207.205	5.232.902.655
Tiền đang chuyển	3.220.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.748.853.747</b>	<b>8.675.084.921</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư chứng khoán (1)	5.017.515	9.748.601.005
Đầu tư ngắn hạn khác (2)	23.000.000.000	38.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.657.515)	(866.570.005)
<b>Cộng</b>	<b>23.003.360.000</b>	<b>46.882.031.000</b>

(1) Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ sách	Giảm so với giá thị trường	Giá trị theo giá thị trường
Công ty CP Tập đoàn Tiên Bộ	300	5.017.515	(1.657.515)	3.360.000
<b>Cộng</b>	<b>300</b>	<b>5.017.515</b>	<b>(1.657.515)</b>	<b>3.360.000</b>

(2) Đây là các khoản cho các cá nhân vay với thời hạn 6 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 6 - 7%/năm.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	121.150.000.000	106.900.000.000
- Nguyễn Thị Hương Trà	34.350.000.000	11.250.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Hoa	35.350.000.000	6.750.000.000
- Nguyễn Thị Minh Thu	-	37.100.000.000
- Nguyễn Thị Thái	19.750.000.000	6.000.000.000
- Nguyễn Sỹ Hiến	900.000.000	15.000.000.000
- Trịnh Thị Hương	30.800.000.000	30.800.000.000
Lãi cho vay phải thu	281.393.836	112.273.973
<b>Cộng</b>	<b>121.431.393.836</b>	<b>107.012.273.973</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hàng hóa	29.146.951.051	144.729.392
<b>Cộng</b>	<b>29.146.951.051</b>	<b>144.729.392</b>

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.942.515	50.594.781
<b>Cộng</b>	<b>50.942.515</b>	<b>50.594.781</b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	-	362.904.287
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	215.830.000	215.830.000
<b>Cộng</b>	<b>215.830.000</b>	<b>578.734.287</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	948.752.728	30.000.000	978.752.728
Mua trong kỳ	1.054.100.000	41.300.000	1.095.400.000
Số dư cuối kỳ	2.002.852.728	71.300.000	2.074.152.728
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	102.781.549	10.833.342	113.614.891
Khấu hao trong kỳ	73.790.139	5.000.004	78.790.143
Số dư cuối kỳ	176.571.688	15.833.346	192.405.034
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	845.971.179	19.166.658	865.137.837
Tại ngày cuối kỳ	1.826.281.040	55.466.654	1.881.747.694

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	100.000.000	100.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000	100.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	21.666.671	21.666.671
Khấu hao trong kỳ	10.000.002	10.000.002
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	31.666.673	31.666.673
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	78.333.329	78.333.329
Tại ngày cuối kỳ	68.333.327	68.333.327

**9. Đầu tư vào Công ty con**

Tên Công ty con	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Nhựa Miền Trung	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Thống Nhất	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
Công ty CP Tre Công nghiệp Thống Nhất	8.901.000	89.010.000.000	8.585.000	85.850.000.000
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	1.530.000	15.300.000.000	1.530.000	15.300.000.000
Công ty CP Vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.036.000</b>	<b>358.360.000.000</b>	<b>34.720.000</b>	<b>355.200.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Số 52, Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	52,46%	52,46%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa
Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	95,00%	95,00%	Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)
Công ty Cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	Cụm công nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	100,00%	65,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Cụm công nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	Số 38, đường 18, phường Phúc Xá, quận Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%	XD công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên	Cụm CN, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	65,00%	65,00%	Buôn bán phân bón các loại

**10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	2.050.000	36.900.000.000	4.400.000	79.200.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	3.780.469	65.522.255.787	2.684.915	37.557.692.160
<b>Cộng</b>	<b>5.830.469</b>	<b>102.422.255.787</b>	<b>7.084.915</b>	<b>116.757.692.160</b>

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	20,50%	20,50%	Khai thác đá
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Đầu tư dài hạn khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Thống Nhất	-	79.500.000.000	-	87.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>79.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>87.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thống Nhất	Quảng Trị	15,50%	15,50%	Khai thác titan
<b>Cộng</b>				

*Trong kỳ Công ty chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Thống nhất làm tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ giảm xuống.*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí nội thất văn phòng làm việc	297.759.596	389.180.924
Chi phí công cụ, dụng cụ	129.954.153	175.975.429
Các chi phí khác	5.595.944	2.046.628
<b>Cộng</b>	<b>433.309.693</b>	<b>567.202.981</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (1)	51.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	13.995.838.377	-
<b>Cộng</b>	<b>64.995.838.377</b>	<b>17.000.000.000</b>

(1) Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức Theo Hợp đồng cấp tín dụng từng lần số 1483-LAV-201500222 ngày 23 tháng 04 năm 2015, hạn mức vay là: 51.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán tiền mua lưu huỳnh. Thời hạn vay 3 tháng với lãi suất tại thời điểm vay là 10%/năm.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.456.629.612	14.472.554.437
<b>Cộng</b>	<b>18.456.629.612</b>	<b>14.472.554.437</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**15. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải trả phải nộp khác	800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	28.944.701.130	708.944.701.130
Lãi trong năm	-	77.163.031.871	77.163.031.871
Số dư cuối năm	680.000.000.000	106.107.733.001	786.107.733.001
<b>NĂM NAY</b>			
Số dư đầu kỳ	680.000.000.000	106.107.733.001	786.107.733.001
Tăng vốn (*)	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	13.988.390.063	13.988.390.063
Chia cổ tức (*)	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	748.000.000.000	52.096.123.064	800.096.123.064

(\*) Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thông Nhất. Với tỷ lệ chia là 10% mệnh giá.

**16.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.800.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Doanh thu bán hàng hóa	799.194.476.077	117.679.548.810
Doanh thu xây dựng	-	41.573.569.039
<b>Cộng</b>	<b>799.194.476.077</b>	<b>159.253.117.849</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	795.755.924.539	109.425.414.232
Giá vốn xây dựng	-	32.115.463.135
<b>Cộng</b>	<b>795.755.924.539</b>	<b>141.540.877.367</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.275.031.362	1.444.155.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	108.714.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	15.650.000.000	-
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	4.137.299.000	15.675.362.124
<b>Cộng</b>	<b>21.062.330.362</b>	<b>17.228.231.844</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Lãi tiền vay	1.202.750.001	91.774.720
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.166.570.005	1.435.326.250
Hoàn nhập dự phòng	(866.570.005)	(562.635.945)
Trích lập dự phòng	1.823.743.981	-
Chi phí tài chính khác	83.788.597	195.137.903
<b>Cộng</b>	<b>3.410.282.579</b>	<b>1.159.602.928</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

5. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	963.232.116	-
Chi phí khác	963.232.116	-
Lợi nhuận khác	(963.232.116)	-

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**6.1. Thuế suất**

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

**6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận trước thuế	17.979.873.242	32.493.305.571
Các khoản điều chỉnh tăng	163.232.116	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	108.714.000
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	18.143.105.358	32.384.591.571
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	3.991.483.179	7.124.610.146
Thuê TNDN được miễn, giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.991.483.179</b>	<b>7.124.610.146</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.988.390.063	25.368.695.425
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	74.800.000	68.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>187</b>	<b>373</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.719.075	160.240.214
Chi phí nhân công	539.924.240	452.668.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.790.145	62.437.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.287.090	32.244.942.552
Chi phí khác	835.773.413	684.272.969
<b>Cộng</b>	<b>2.147.493.963</b>	<b>33.604.561.785</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Ô Nguyễn Trí Thiện là đồng chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	230.331.131.727

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Phải thu khách hàng</b> Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Ô Nguyễn Trí Thiện là đồng chủ tịch HĐQT	120.137.199.900	-
<b>Phải trả người bán</b> Công ty cổ phần hạ tầng Thống Nhất	Công ty con	560.809.449	860.809.449

***Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc***

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	397.000.000	397.000.000
<b>Cộng</b>	<b>397.000.000</b>	<b>397.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các mặt hàng gồm mặt hàng lưu huỳnh, Urê, Hạt Tiêu và các mặt hàng khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các mặt hàng kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

	Lưu Huỳnh	Phân đạm (Ure)	Hạt Tiêu	Mặt hàng khác	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	295.704.686.364	296.584.650.000	169.902.408.691	37.002.731.022	799.194.476.077
Khấu hao và chi phí phân bổ	(277.390.094.463)	(295.697.500.000)	(168.873.160.218)	(53.795.169.858)	(795.755.924.539)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(2.147.493.963)
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	21.062.330.362
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(3.410.282.579)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	(963.232.116)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	-	-	17.979.873.242
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	(3.991.483.179)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	13.988.390.063
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản bộ phận	280.594.475.323	73.600.000.000	40616399600	23854859900	354.194.475.323
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	922.863.439.227
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.277.057.914.550
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ phải trả bộ phận	203.200.633.624	73.255.500.000	4.478.064.500	33.329.447.419	314.263.645.543
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	162.698.145.943
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	476.961.791.486

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại Hà Nội.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.748.853.747	8.675.084.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	552.105.195.352	307.357.217.343
Đầu tư ngắn hạn	23.003.360.000	46.882.031.000
Đầu tư dài hạn	538.460.169.321	558.957.692.160
Tài sản tài chính khác	215.830.000	215.830.000
<b>Cộng</b>	<b>1.135.533.408.420</b>	<b>922.087.855.424</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	64.995.838.377	17.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	371.570.718.597	128.133.322.601
Chi phí phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>436.566.556.974</b>	<b>145.133.322.601</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	64.995.838.377	-	64.995.838.377
Phải trả người bán và phải trả khác	371.570.718.597	-	371.570.718.597
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>436.566.556.974</b>	<b>-</b>	<b>436.566.556.974</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	128.133.322.601	-	128.133.322.601
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>145.133.322.601</b>	<b>-</b>	<b>145.133.322.601</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.748.853.747	-	21.748.853.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	552.105.195.352	-	552.105.195.352
Đầu tư ngắn hạn	23.003.360.000	-	23.003.360.000
Đầu tư dài hạn	-	538.460.169.321	538.460.169.321
Tài sản tài chính khác	215.830.000	-	215.830.000
<b>Cộng</b>	<b>597.073.239.099</b>	<b>538.460.169.321</b>	<b>1.135.533.408.420</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.675.084.921	-	8.675.084.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.357.217.343	-	307.357.217.343
Đầu tư ngắn hạn	46.882.031.000	-	46.882.031.000
Đầu tư dài hạn	-	558.957.692.160	558.957.692.160
Tài sản tài chính khác	215.830.000	-	215.830.000
<b>Cộng</b>	<b>363.130.163.264</b>	<b>558.957.692.160</b>	<b>922.087.855.424</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 0105334948 vào ngày 20 tháng 7 năm 2015, tăng vốn điều lệ lên 748.000.000.000 đồng.

**5. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2015.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



**Tạ Văn Quyền**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 08 năm 2015

**Hoàng Mạnh Cường**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thu Huyền**  
**Người lập biểu**

